

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM HỌC 2025 - 2026 TẠI CÁC TRƯỜNG THPT, PTDTNT*(Kèm theo Quyết định số 305 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Trường	Nhóm môn lựa chọn/ môn chuyên	Điều chỉnh chỉ tiêu theo nhóm môn (Diện hướng chế độ nội trú) (-): giảm	Điều chỉnh chỉ tiêu theo nhóm môn (Diện không hướng chế độ nội trú)	Tổng chỉ tiêu điều chỉnh, bổ sung
1	THPT Kon Tum	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học (03 Chuyên đề: Toán, Vật lí, Hóa học)		4	54
		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học (03 chuyên đề: Toán, Hóa học, Sinh học)		43	
		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ (Công nghiệp)		3	
		Địa lí, GDKTPL, Tin học, Công nghệ (Công nghiệp)		2	
		Địa lí, GDKTPL, Tin học, Công nghệ (Nông nghiệp)		2	
2	THPT Lê Lợi	Vật lí, Hóa học, Tin học, Công nghệ (Nông nghiệp)		3	8
		Hóa học, Sinh học, Địa lí, GDKTPL		2	
		Địa lí, GDKTPL, Vật lí, Công nghệ (Công nghiệp)		3	
3	THPT Duy Tân	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học		47	50
		Địa lí, GDKTPL, Vật lí, Công nghệ		3	
4	THPT Trường Chinh	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học		2	8
		Vật lí, Công nghệ (Công nghiệp), Địa lí, Tin học		3	
		Hoá học, Công nghệ (Nông nghiệp), Địa lí, GDKTPL		3	
5	THPT Trần Quốc Tuấn	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học		41	41
6	THPT Nguyễn Văn Cừ	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học		43	89
		Vật lí, Địa lí, Công nghệ (Công nghiệp), GDKTPL		3	
		Hóa học, Sinh học, Tin học, Công nghệ (Nông nghiệp)		43	
7	THPT Nguyễn Trãi	Vật lí, Hoá học, Sinh học, Tin học		6	53
		Vật lí, Địa lí, Công nghệ (Công nghiệp), Tin học		44	
		Hóa học, Địa lí, Công nghệ (Nông nghiệp), GDKTPL		3	
8	THPT Phan Chu Trinh	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học		4	13
		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Địa lí		3	
		Vật lí, Địa lí, GDKTPL, Tin học		3	
		Hóa học, Địa lí, GDKTPL, Công nghệ (Công nghiệp)		3	
9	THPT Lương Thế Vinh	Địa lí, GDKTPL, Sinh học, Công nghệ (Nông nghiệp)		4	90
		Vật lí, Hóa học, Công nghệ (Nông nghiệp), Tin học		42	
		Địa lí, GDKTPL, Hóa học, Công nghệ (Nông nghiệp)		44	
10	THPT Quang Trung	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học		2	6
		Địa lí, GDKTPL, Vật lí, Công nghệ (Công nghiệp)		2	
		Địa lí, GDKTPL, Hóa học, Công nghệ (Nông nghiệp)		2	
11	THCS và THPT Liên Việt Kon Tum	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học		5	25
		Vật lí, Hóa học, Sinh học, Công nghệ (Công nghiệp)		5	
		Địa lí, GDKTPL, Công nghệ (Nông nghiệp), Tin học		5	
		Vật lí, Địa lí, GDKTPL, Âm nhạc		5	
		Vật lí, Tin học, GDKTPL, Mĩ thuật		5	
12	PTDTNT THPT huyện Đăk Hà	Địa lí, GDKTPL, Công nghệ (Nông nghiệp), Âm nhạc		53	93
		Vật lí, Địa lí, GDKTPL, Công nghệ (Công nghiệp)		40	
13	PT DTNT huyện Đăk Tô	Vật lí, Hoá học, Tin học, Âm nhạc		6	12
		Địa lí, GDKTPL, Công nghệ (Công nghiệp), Mĩ thuật		6	
14	PT DTNT huyện Đăk Glei	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học		70	70
15	PT DTNT huyện Sa Thầy	Vật lí, Địa lí, Công nghệ (Công nghiệp), Tin học; chuyên đề môn Vật lí, Địa lí, Công nghệ (Công nghiệp)	-3	5	45
		Sinh học, Địa lí, GDKTPL, Công nghệ (Nông nghiệp); chuyên đề môn Sinh học, Địa lí, Công nghệ (Nông nghiệp)	-2	4	
		Vật lí, GDKTPL, Công nghệ (Công nghiệp), Tin học; chuyên đề Vật lí, GDKTPL, Công nghệ (Công nghiệp)	-2	4	
		Hóa học, Sinh học, Công nghệ (Nông nghiệp), Âm nhạc; chuyên đề môn Hóa học, Sinh học, Công nghệ (Nông nghiệp)	-2	4	
		Hóa học, Địa lí, Công nghệ (Nông nghiệp), Mĩ thuật; chuyên đề môn Hóa học, Địa lí, Công nghệ (Nông nghiệp)	-2	4	

TT	Trường	Nhóm môn lựa chọn/ môn chuyên	Điều chỉnh chỉ tiêu theo nhóm môn (Diện hướng chế độ nội trú) (-): giảm	Điều chỉnh chỉ tiêu theo nhóm môn (Diện không hướng chế độ nội trú)	Tổng chỉ tiêu điều chỉnh, bổ sung
		Hóa học, Sinh học, Công nghệ (Công nghiệp), Công nghệ (Nông nghiệp), chuyên đề môn Hóa học, Sinh học, Công nghệ (Công nghiệp)	11	24	
16	PT DTNT huyện Kon Rẫy	Vật lí, Hóa học, Tin học, Công nghệ (Công nghiệp)	-4	4	35
		Địa lí, GDKTPL, Tin học, Âm nhạc	9	26	
		Địa lí, Sinh học, Mĩ thuật, Công nghệ (Nông nghiệp)	-5	5	
17	PT DTNT THPT huyện Kon Plông	Hoá học, Địa lí, GDKTPL, Âm nhạc		35	70
		Công nghệ trồng trọt, Địa lí, GDKTPL, Âm nhạc		35	
18	PT DTNT huyện Tu Mơ Rông	Vật lí, Hóa học, GDKTPL, Công nghệ (Công nghiệp)	13	27	40
19	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành	Tiếng Anh		35	35
Tổng cộng			13	824	837